Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU

Năm 2022

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028). 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**05 – 06**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2022	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán môtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Văn Thoại	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lý Vĩnh Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022).

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2022)
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2020)

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Huy Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Các thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Phan Dũng Tiến	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2022)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2023
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU COMECO

Lê Tấn Thương

Số: ..63./BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu)

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)** được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2023-142-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		234.010.461.584	228.016.833.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.475.284.081	85.187.977.498
1. Tiền	111		47.475.284.081	23.187.977.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.000.000.000	62.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.112.262.325	15.647.939.770
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	19.346.704.000	19.346.704.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.234.441.675)	(3.698.764.230)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.096.682.842	19.338.939.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53.450.868.785	53.484.977.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.197.290.057	1.405.437.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)
IV. Hàng tồn kho	140		97.265.919.374	101.014.148.812
1. Hàng tồn kho	141	V.6	97.265.919.374	101.014.148.812
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.060.312.962	6.827.827.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.077.214.025	6.827.827.786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.983.098.937	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		292.029.460.572	307.081.986.487
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.600.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.600.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		233.432.216.616	241.226.847.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	117.469.187.875	122.080.329.549
- Nguyên giá	222		220.398.973.931	217.448.258.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(102.929.786.056)*	*(95.367.928.451)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	115.963.028.741	119.146.518.422
- Nguyên giá	228		139.291.025.363	139.291.025.363
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(23.327.996.622)*	*(20.144.506.941)*
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.209.846.808	13.394.513.539
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	16.209.846.808	13.394.513.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		599.203.763	10.713.918.317
1. Đầu tư vào công ty con	251			10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b		12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	12.000.000.000	(11.286.081.683)
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.400.796.237)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.188.193.385	40.246.706.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	38.472.125.928	38.904.605.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.716.067.457	1.342.101.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		526.039.922.156	535.098.819.975

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		91.302.670.194	62.844.806.712
I. Nợ ngắn hạn	310		77.182.042.194	48.724.178.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33.510.372.430	9.710.437.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.228.615.036	2.229.961.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	444.333.827	3.234.604.099
4. Phải trả người lao động	314	V.15	17.057.418.708	15.864.045.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		647.846.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.055.769.082	8.058.721.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	8.885.533.111	8.978.563.003
II. Nợ dài hạn	330		14.120.628.000	14.120.628.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	14.120.628.000	14.120.628.000
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		434.737.251.962	472.254.013.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	434.737.251.962	472.254.013.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*141.206.280.000*	*141.206.280.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.118.665.975	74.635.427.276
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*36.350.171.276*	*26.666.648.491*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*768.494.699*	*47.968.778.785*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		526.039.922.156	535.098.819.975

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Lê Tấn Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.815.945.175.081	2.660.299.645.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	314.784.546	617.540.956
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	4.815.630.390.535	2.659.682.105.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.683.228.396.568	2.482.573.180.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.401.993.967	177.108.924.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.918.647.840	1.511.350.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.080.058.230	(1.277.061.428)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*40.684.932*	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	121.723.024.289	119.485.431.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	15.760.050.617	13.770.672.295
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		757.508.671	46.641.233.070
11. Thu nhập khác	31	VI.7	680.286.721	3.285.125.478
12. Chi phí khác	32	VI.8	502.367.021	835.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		177.919.700	3.282.289.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		935.428.371	49.923.523.068
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	30.899.596	10.102.987.222
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(373.965.924)	(373.965.924)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	1.278.494.699	40.194.501.770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	54	2.059
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*935.428.371*	*49.923.523.068*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.745.347.286	10.979.527.577
- Các khoản dự phòng	03		1.650.391.999	(2.469.273.670)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.918.647.840)	(1.511.350.808)
- Chi phí lãi vay	06		40.684.932	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*5.453.204.748*	*56.922.426.167*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.090.228.396)	4.567.211.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.748.229.438	(21.157.458.791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.431.859.175	6.605.159.222
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		432.479.199	1.470.644.688
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(1.187.520.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.684.932)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.801.941.397)	(9.873.226.863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.757.029.892)	(7.879.821.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*22.375.887.943*	*29.467.414.646*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.766.049.200)	(4.567.211.575)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.918.647.840	1.511.350.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*12.152.598.640*	*(3.055.860.767)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.000.000.000)	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.241.180.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(28.241.180.000)*	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.287.306.583	26.411.553.87[illegible]
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.187.977.498	58.776.423.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	91.475.284.081	85.187.977.498

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt tỷ hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán môtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:*

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 *Các khoản chi vay:* Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. *Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:* Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

5.1 *Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. *Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

6.1 *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. *Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng

khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:
- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Tiền mặt (VND)**	**3.942.290**	**17.916.151**
*** Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn**	**29.673.106.636**	**15.313.227.818**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	67.384.879	2.515.861.178
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	11.723.470.618	1.869.323.759
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Quận 10	94.917.232	1.609.984.352
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	7.527.171	6.635.617
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Sài Gòn	56.871.400	56.805.100
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Lý Thái Tổ	1.164.495	1.163.095
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10	4.852.511.239	3.508.915.756
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Hồ Chí Minh	1.142.604	1.141.404
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	10.750.737.684	2.882.394.655
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM	187.745.613	1.002.905
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	1.929.633.701	2.860.000.000
*** Tiền đang chuyển**	**17.798.235.155**	**7.856.833.529**
*** Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)**	**44.000.000.000**	**62.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Quận 3	44.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4		42.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 10		20.000.000.000
Cộng	**91.475.284.081**	**85.187.977.498**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm					Số đầu năm			
	Số lượng Cp (CP)	*Tỷ lệ % vốn nắm giữ*	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	*Tỷ lệ % vốn nắm giữ*	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh									
- Cổ phiếu			**19.346.704.000**	**5.234.441.675**	**14.112.262.325**		**19.346.704.000**	**3.698.764.230**	**15.647.939.770**
Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)	43.800		444.000.000	319.476.600	124.523.400		444.000.000	69.203.400	374.796.600
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCS)	5.000		87.500.000		87.500.000		87.500.000		87.500.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752		5.775.685.000	2.386.859.400	3.388.825.600		5.775.685.000	2.413.334.600	3.362.350.400
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942		3.989.625.000	96.901.000	3.892.724.000		3.989.625.000		3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	356.256		4.637.520.000	789.955.200	3.847.564.800		4.637.520.000		4.637.520.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	16.013		46.600.000		46.600.000		46.600.000		46.600.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (PMS)	200.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định (PND)	17.640		272.599.000	108.547.000	164.052.000		272.599.000	23.116.480	249.482.520
Tổng Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư PETEC (PEG)	99.675		2.093.175.000	1.532.702.475	560.472.525		2.093.175.000	1.193.109.750	900.065.250
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**12.000.000.000**	**11.400.796.237**	**599.203.763**		**22.000.000.000**	**11.286.081.683**	**10.713.918.317**
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-		-		**10.000.000.000**		**10.000.000.000**
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam					-	*20,00%*	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác			**12.000.000.000**	**11.400.796.237**	**599.203.763**		**12.000.000.000**	**11.286.081.683**	**713.918.317**
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (*)	200.000	6,01%	2.000.000.000	1.400.796.237	599.203.763	6,01%	2.000.000.000	1.286.081.683	713.918.317
Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*)	1.000.000	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	-	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	

Ghi chú :

(*) Các khoản đầu tư thuộc công ty chưa niêm yết, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2021 (mức trích lập dự phòng này có thể thay đổi khi thu thập được báo cáo tài chính của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**53.450.868.785**	**53.484.977.669**
*** Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**	**40.622.632.361**	**40.621.010.631**
- Công ty TNHH Điện Tử Huyndai Việt Nam	35.551.476.000	35.551.476.000
- Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị	5.071.156.361	5.069.534.631
*** Các khoản phải thu khách hàng khác**	**12.828.236.424**	**12.863.967.038**
Cộng	**53.450.868.785**	**53.484.977.669**

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.197.290.057**		**1.405.437.953**	
- Phải thu tạm ứng	3.169.584.837		220.341.000	
+ Đào Mỹ Chi	*2.894.524.989*			
+ Nguyễn Thành Nhân	*120.000.000*			
+ Nguyễn Ngọc Thùy Chi			*120.000.000*	
+ Đối tượng khác	*155.059.848*		*100.341.000*	
- Phải thu khác	27.705.220		1.185.096.953	
b) Dài hạn	**1.600.000.000**		**1.500.000.000**	
- Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	1.600.000.000		1.500.000.000	
Cộng	**4.797.290.057**		**2.905.437.953**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*)		35.551.476.000			35.551.476.000	
Cộng		**35.551.476.000**			**35.551.476.000**	

Ghi chú (*): Khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu phát sinh theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn GTGT cho mỗi đợt giao hàng, được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB0I3 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và cấn trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, số tiền còn nợ là 38.878.946.000 VND chưa được Ngân hàng thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh; Do vậy, ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017, 2018, 2019 và 2021 đã thu hồi thêm số tiền là 3.327.470.000 VND, số dư còn lại là 35.551.476.000 VND đến nay chưa thu hồi được).

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	64.941.745.455		66.368.154.547	
- Hàng hóa	32.324.173.919		34.645.994.265	
Cộng	**97.265.919.374**		**101.014.148.812**	

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**16.209.846.808**	**13.394.513.539**
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	16.209.846.808	13.394.513.539
Cộng	**16.209.846.808**	**13.394.513.539**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**165.093.219.069**	**24.588.230.257**	**23.811.998.083**	**3.954.810.591**	**217.448.258.000**
- Mua trong năm					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.950.715.931				2.950.715.931
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**168.043.935.000**	**24.588.230.257**	**23.811.998.083**	**3.954.810.591**	**220.398.973.931**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**52.094.223.451**	**20.397.702.482**	**19.014.420.808**	**3.861.581.710**	**95.367.928.451**
- Khấu hao trong năm	4.614.626.602	1.971.212.166	904.691.504	71.327.333	7.561.857.605
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**56.708.850.053**	**22.368.914.648**	**19.919.112.312**	**3.932.909.043**	**102.929.786.056**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	112.998.995.618	4.190.527.775	4.797.577.275	93.228.881	122.080.329.549
2. Tại ngày cuối năm	111.335.084.947	2.219.315.609	3.892.885.771	21.901.548	117.469.187.875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.625.969.675 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**138.636.025.363**		**655.000.000**		**139.291.025.363**
- Mua trong năm					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**138.636.025.363**		**655.000.000**		**139.291.025.363**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**19.526.027.763**		**618.479.178**		**20.144.506.941**
- Khấu hao trong năm	3.146.968.859		36.520.822		3.183.489.681
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**22.672.996.622**		**655.000.000**		**23.327.996.622**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	119.109.997.600		36.520.822		119.146.518.422
2. Tại ngày cuối năm	115.963.028.741				115.963.028.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 924.528.583 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Dài hạn**	**38.472.125.928**	**38.904.605.127**
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)	37.383.034.580	38.618.998.772
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	1.089.091.348	285.606.355
Cộng	**38.472.125.928**	**38.904.605.127**

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m2	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	14.581.679.969
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m2	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	6.179.932.584
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m2	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	579.755.355
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m2	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	16.041.666.672
Tổng					**44.377.285.278**	**37.383.034.580**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số tiền	Số có khả năng trả nợ
*** Ngắn hạn**						
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)			30.000.000.000	30.000.000.000		
Cộng			**30.000.000.000**	**30.000.000.000**		

Ghi chú:

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4 theo hợp đồng tín dụng số: 1402-LAV220043747 ngày 23 tháng 05 năm 2022, cụ thể:

- Tổng hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng;

- Mục đích cấp hạn mức cấp tín dụng:

+ Mục đích của từng lần cấp vốn vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định trong Khế ước nhận nợ

+ Mục đích của từng lần phát hành cam kết bảo lãnh, thư tín dụng: được quy định cụ thể trong Giấy đề nghị phát hành cam kết bảo lãnh của khách hàng, cam kết bảo lãnh, hợp đồng phát hành thư tín dụng, thư tín dụng

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;

- Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể: không quá 03 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ

- Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân: theo quy định tại Khế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**33.510.372.430**	**33.510.372.430**	**9.710.437.050**	**9.710.437.050**
- Công ty TNHH TM DV Nam Giang	1.442.607.430	1.442.607.430	752.373.050	752.373.050
- Công ty CP Hóa Dầu Mêkông	691.925.000	691.925.000	822.604.000	822.604.000
*** Phải trả người bán là các bên liên quan**	**31.375.840.000**	**31.375.840.000**	**8.135.460.000**	**8.135.460.000**
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	30.553.040.000	30.553.040.000	7.772.460.000	7.772.460.000
- Công ty CP Dầu Nhớt PV OIL	822.800.000	822.800.000	363.000.000	363.000.000
Cộng	**33.510.372.430**	**33.510.372.430**	**9.710.437.050**	**9.710.437.050**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**7.228.615.036**	**2.229.961.242**
- Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	2.688.827.600	5.182.000
- Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	630.907.201	7.930.001
- Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Đồng Phong	627.300.000	250.800.000
- Các đối tượng khác	3.037.390.635	1.966.049.241
*** Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**	**244.189.600**	
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Anh Hòa	244.189.600	
Cộng	**7.228.615.036**	**2.229.961.242**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
*** Thuế**		**3.234.604.099**	**17.178.549.892**	**22.951.919.101**	**2.983.098.937**	**444.333.827**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			12.634.776.232	12.634.776.232		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.787.942.864	30.899.596	5.801.941.397	2.983.098.937	
- Thuế thu nhập cá nhân		132.970.648	4.469.874.064	4.472.201.472		130.643.240
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất		313.690.587				313.690.587
- Thuế môn bài			43.000.000	43.000.000		
Cộng		**3.234.604.099**	**17.178.549.892**	**22.951.919.101**	**2.983.098.937**	**444.333.827**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	17.057.418.708	15.864.045.860
Cộng	**17.057.418.708**	**15.864.045.860**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**10.055.769.082**	**8.058.721.265**
- Phải trả khác	10.055.769.082	8.058.721.265
Cộng	**10.055.769.082**	**8.058.721.265**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước		647.846.193
Cộng		**647.846.193**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Dài hạn**	**14.120.628.000**	**14.120.628.000**
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	14.120.628.000	14.120.628.000
Cộng	**14.120.628.000**	**14.120.628.000**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	7.791.219.068	8.436.585.068
- Quỹ phúc lợi	1.094.314.043	541.977.935
Cộng	**8.885.533.111**	**8.978.563.003**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**44.995.202.521**	**442.613.788.508**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					40.194.501.770	40.194.501.770
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					10.554.277.015	10.554.277.015
Số dư đầu năm nay	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**74.635.427.276**	**472.254.013.263**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					1.278.494.699	1.278.494.699
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					38.795.256.000	38.795.256.000
Số dư cuối năm nay	**141.206.280.000**	**135.484.038.434**	**99.685.822.404**	**21.242.445.149**	**37.118.665.975**	**434.737.251.962**

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2021 ngày 22 tháng 4 năm 2022, gồm:

	Số tiền (VND)
- Tạm ứng 20% cổ tức	28.241.256.000
- Trích quỹ khen thưởng	7.455.600.000
- Trích quỹ phúc lợi	828.400.000
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	510.000.000
- Trích thưởng HĐQT Ban điều hành, Ban kiểm soát	1.760.000.000
Cộng	*38.795.256.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.241.256.000	

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	99.685.822.404	99.685.822.404
- Quỹ đầu tư và phát triển	99.685.822.404	99.685.822.404

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	4.790.976.554.403	2.642.868.324.525
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.968.620.678	17.431.321.449
Cộng	4.815.945.175.081	2.660.299.645.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	314.784.546	617.540.956
Cộng	314.784.546	617.540.956

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	4.790.661.769.857	2.642.250.783.569
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.968.620.678	17.431.321.449
Cộng	4.815.630.390.535	2.659.682.105.018

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	4.666.913.793.367	2.470.655.207.428
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.314.603.201	11.917.972.859
Cộng	4.683.228.396.568	2.482.573.180.287

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.466.196.540	232.540.808
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.148.451.300	1.278.810.000
- Lãi bán cổ phiếu	5.304.000.000	
Cộng	7.918.647.840	1.511.350.808

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	40.684.932	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(474.547.005)	
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.124.939.004	(1.318.559.134)
- Chi phí bán cổ phiếu	350.000.000	
- Chi phí tài chính khác	38.981.299	41.497.706
Cộng	2.080.058.230	(1.277.061.428)

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu phạt hợp đồng		1.354.989.270
- Thu hỗ trợ bán hàng	680.000.000	
- Thu nhập khác	286.721	1.928.136.208
Cộng	680.286.721	3.283.125.478

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính	101.361.904	
- Truy thu thuế GTGT	400.909.927	
- Chi phí khác	95.190	835.480
Cộng	502.367.021	835.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	59.634.770.716	63.013.646.659
- Chi phí khấu hao	10.884.034.360	10.470.331.132
- Các khoản chi phí bán hàng khác	51.204.219.213	46.001.453.811
Cộng	121.723.024.289	119.485.431.602

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	11.771.212.834	12.198.990.192
- Chi phí khấu hao	173.273.136	171.874.848
- Dự phòng phải thu khó đòi		(1.300.000.000)
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.815.564.647	2.699.807.255
Cộng	15.760.050.617	13.770.672.295

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.729.887	2.417.885.519
- Chi phí nhân công	87.242.171.847	86.677.227.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.745.347.286	10.979.527.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.061.278.379	25.127.026.604
- Chi phí bằng tiền khác	20.718.124.128	30.788.774.686
Cộng	154.717.651.527	155.990.441.871

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		10.102.987.222
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	30.899.596	
Cộng	30.899.596	10.102.987.222

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.278.494.699	40.194.501.770
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...	510.000.000	10.554.000.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	768.494.699	29.640.501.770
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	2.099

Ghi chú: *Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ...năm 2021 được trích vào năm 2022, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này.*

13. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	660.000.000	660.000.000
Cộng	660.000.000	660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

14. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	935.428.371	49.923.523.068
+ Các khoản điều chỉnh tăng	101.361.904	393.424
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.148.451.300	1.278.810.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.148.451.300	1.278.810.000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	(111.661.025)	48.645.106.492
+ Thuế TNDN phải nộp		10.102.987.222
+ Thuế TNDN truy thu	30.899.596	
+ Thuế TNDN hoãn lại	(373.965.924)	(373.965.924)
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.278.494.699	40.194.501.770

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 30.000.000.000 đồng

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 30.000.000.000 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	Cổ đông lớn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Ông Lê Văn Bách (Thành viên HĐQT) làm đại diện pháp luật
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Có phần vốn góp của bà Dương Thị Đài Trang (là vợ của ông Lê Tấn Thương, thành viên HĐQT - TGĐ Công ty)
- Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b) Trong năm 2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố HCM (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	2.581.657.950.000
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	2.581.657.950.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	Bên liên quan	Mua xăng dầu	2.504.947.770.000
		Thanh toán tiền mua xăng dầu	2.482.167.190.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Mua hàng dầu nhớt	5.929.000.000
		Thanh toán tiền mua dầu nhớt	5.469.200.000
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Bán xăng dầu	18.694.267.600
		Thu tiền bán xăng	18.938.457.200

c) Tại ngày 31/12/2022 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	Bên liên quan	Phải trả người bán	30.553.040.000	7.772.460.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	Bên liên quan	Phải trả người bán	822.800.000	363.000.000
- Công ty TNHH Hai thành viên Anh Hòa	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	244.189.600	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Trong năm 2022, Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay
Thành viên của Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch	110.000.000
Ông Phạm Văn Thoại	Chủ tịch	40.000.000
Ông Lê Văn Bách	Thành viên	90.000.000
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	30.000.000
Ông Lê Tấn Thương	Thành viên	90.000.000
Ông Lý Vĩnh Hòa	Thành viên	60.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	60.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương		
Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc	1.256.024.324
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	835.369.369
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc	668.832.562
Ông Phạm Công quyền	Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng	735.189.178
Thành viên của Ban kiểm soát		
Thù lao		
Bà Ngô Phương Hạnh	Trưởng ban	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Linh	Thành viên	60.000.000
Ông Bùi Huy Thắng	Thành viên	60.000.000
Thành viên của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ		
Thù lao		
Ông Phan Dũng Tiến	Trưởng ban	12.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thiện	Thành viên	10.000.000
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên	10.000.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2022	*Ngày 31/12/2021*	*Ngày 31/12/2022*	*Ngày 31/12/2021*	*Ngày 31/12/2022*	*Ngày 31/12/2021*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	91.475.284.081	85.187.977.498			91.475.284.081	85.187.977.498
- Phải thu của khách hàng	53.450.868.785	53.484.977.669	(35.551.476.000)	(35.551.476.000)	17.899.392.785	17.933.501.669
- Phải thu ngắn hạn khác	3.197.290.057	1.405.437.953			3.197.290.057	1.405.437.953
Cộng	**148.123.442.923**	**140.078.393.120**	**(35.551.476.000)**	**(35.551.476.000)**	**112.571.966.923**	**104.526.917.120**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	33.510.372.430	9.710.437.050			33.510.372.430	9.710.437.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.055.769.082	8.058.721.265			10.055.769.082	8.058.721.265
Cộng	**43.566.141.512**	**17.769.158.315**			**43.566.141.512**	**17.769.158.315**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.475.284.081		91.475.284.081
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.648.158.842	1.600.000.000	58.248.158.842
Đầu tư ngắn hạn	14.112.262.325		14.112.262.325
Đầu tư dài hạn		599.203.763	599.203.763
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	**162.235.705.248**	**2.199.203.763**	**164.434.909.011**
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.187.977.498		85.187.977.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.890.415.622	1.500.000.000	54.890.415.622
Đầu tư ngắn hạn	15.647.939.770		15.647.939.770
Đầu tư dài hạn		10.713.918.317	10.713.918.317
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	**155.726.332.890**	**12.213.918.317**	**166.440.251.207**

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam .

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Lê Tấn Thương